

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRIỆU LỘC

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Triệu Lộc, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (lần 1) phục vụ GPMB Dự án: Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiền Lộc, huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRIỆU LỘC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội về việc Quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 266/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh và một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 102/2025/QĐ-UBND ngày 11/8/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa Sửa đổi Điều 3 của Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh và một số điều của Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh; Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên các địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 1, năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về Quy định bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 4771/QĐ-UBND ngày 04/10/2024 của Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc về việc phê duyệt Dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1);

Căn cứ Thông báo số 01/TB-HĐTĐGD ngày 19 tháng 01 năm 2026 của Hội đồng thẩm định giá đất về kết quả thẩm định phương án giá đất cụ thể để xác định giá đất cụ thể làm cơ sở để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1);

Trên cơ sở Tờ trình số 06/TTr-HĐBTHT ngày 13/01/2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ về việc Đề nghị phê duyệt phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (lần 1) phục vụ GPMB Dự án: Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1); Phương án, dự toán bồi thường hỗ trợ số 01 /PA-HĐGPMB ngày 13/01/2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư để Phục vụ GPMB Dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn xã Tiến Lộc huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1); Văn bản số 1178/HĐBTGPMB ngày 15/12/2025 của Hội đồng Bồi thường GPMB về việc thông báo niêm yết kết quả rà soát nguồn gốc đất để thực hiện GPMB dự án: Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiến Lộc huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1); Báo Báo cáo số 01/BCTĐ-KT ngày 20/01/2026 của phòng Kinh tế Báo cáo thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án.

Theo đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 06/TTr-KT ngày 21/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1), cụ thể:

STT	Số tờ	Số thửa	Diện tích nguyên thửa (m ²)	Loại đất (hiện trạng)	Giá đất định giá (đồng/m ²)	Giá đất theo bảng giá tại Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND (đồng/m ²)	Tỷ lệ so sánh với BGD
1	2	269,2	269,2	LUC	45.000	40.000	1,125
2	3	112,3	112,3	LUC	45.000	40.000	1,125
3	4	245,1	245,1	LUC	45.000	40.000	1,125
4	5	109,5	109,5	LUC	45.000	40.000	1,125
5	6	356,2	356,2	LUC	45.000	40.000	1,125
6	8	141,3	141,3	LUC	45.000	40.000	1,125
7	10	402,1	402,1	LUC	45.000	40.000	1,125
8	11	102,3	102,3	LUC	45.000	40.000	1,125
9	13	150,5	150,5	LUC	45.000	40.000	1,125

STT	Số tờ	Số thửa	Diện tích nguyên thửa (m²)	Loại đất (hiện trạng)	Giá đất định giá (đồng/m²)	Giá đất theo bảng giá tại Quyết định số 44/2019/QĐ- UBND (đồng/m²)	Tỷ lệ so sánh với BGĐ
10	14	156,1	156,1	LUC	45.000	40.000	1,125
11	15	178,3	178,3	LUC	45.000	40.000	1,125
12	16	170,2	170,2	LUC	45.000	40.000	1,125
13	17	317,5	317,5	LUC	45.000	40.000	1,125
14	18	181,1	181,1	LUC	45.000	40.000	1,125
15	19	200,4	200,4	LUC	45.000	40.000	1,125
16	20	71,5	71,5	LUC	45.000	40.000	1,125
17	21	144,1	144,1	LUC	45.000	40.000	1,125
18	23	209,3	209,3	LUC	45.000	40.000	1,125
19	28	339,5	339,5	LUC	45.000	40.000	1,125
20	29	98,1	98,1	LUC	45.000	40.000	1,125
21	30	158,4	158,4	LUC	45.000	40.000	1,125
22	31	375,2	375,2	LUC	45.000	40.000	1,125
23	32	206,2	206,2	LUC	45.000	40.000	1,125
24	33	217,3	217,3	LUC	45.000	40.000	1,125
25	34	99,3	99,3	LUC	45.000	40.000	1,125
26	35	268,1	268,1	LUC	45.000	40.000	1,125
27	36	329,4	329,4	LUC	45.000	40.000	1,125
28	37	283,3	283,3	LUC	45.000	40.000	1,125
29	38	258,1	258,1	LUC	45.000	40.000	1,125
30	39	134,4	134,4	LUC	45.000	40.000	1,125
31	40	142,3	142,3	LUC	45.000	40.000	1,125
32	41	304,2	304,2	LUC	45.000	40.000	1,125
33	42	328,2	328,2	LUC	45.000	40.000	1,125
34	44	48,2	48,2	LUC	45.000	40.000	1,125
35	45	156,4	156,4	LUC	45.000	40.000	1,125
36	46	500,5	500,5	LUC	45.000	40.000	1,125
37	48	211,2	211,2	LUC	45.000	40.000	1,125
38	49	81,4	81,4	LUC	45.000	40.000	1,125
39	50	173,2	173,2	LUC	45.000	40.000	1,125
40	51	406,3	406,3	LUC	45.000	40.000	1,125
41	52	112,3	112,3	LUC	45.000	40.000	1,125
42	53	127,4	127,4	LUC	45.000	40.000	1,125
43	54	256,6	256,6	LUC	45.000	40.000	1,125
44	55	82,3	82,3	LUC	45.000	40.000	1,125
45	56	252,2	252,2	LUC	45.000	40.000	1,125
46	57	100,3	100,3	LUC	45.000	40.000	1,125
47	58	76,6	76,6	LUC	45.000	40.000	1,125
48	59	102,1	102,1	LUC	45.000	40.000	1,125

STT	Số tờ	Số thửa	Diện tích nguyên thửa (m ²)	Loại đất (hiện trạng)	Giá đất định giá (đồng/m ²)	Giá đất theo bảng giá tại Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND (đồng/m ²)	Tỷ lệ so sánh với BGD
49	60	102,5	102,5	LUC	45.000	40.000	1,125
50	61	50,5	50,5	LUC	45.000	40.000	1,125
51	62	200,2	200,2	LUC	45.000	40.000	1,125
52	63	151,3	151,3	LUC	45.000	40.000	1,125
53	64	381,1	381,1	LUC	45.000	40.000	1,125
54	65	162,4	162,4	LUC	45.000	40.000	1,125
55	66	331,3	331,3	LUC	45.000	40.000	1,125

(Theo Chứng thư định giá đất số: 15/CT-ĐGD ngày 14/11/2025 của Công ty cổ phần tài nguyên môi trường và phát triển công nghệ Việt Nam).

Điều 2. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1), bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1) theo quy định tại Khoản 1, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất bao gồm:

- **Tổng diện tích thu hồi:** 12.323,8m². Trong đó:
 - + Đất của các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện bồi thường: 10.707,2m²;
 - + Đất UBND xã quản lý không đủ điều kiện bồi thường: 1.198,5 m².
- **Tổng số hộ có đất thu hồi trong phạm vi lập phương án:** gồm 1 tổ chức và 55 hộ gia đình, cá nhân.
- **Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:** Dự án không có đối tượng đăng ký nhu cầu đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.
- **Phương án bố trí tái định cư:** Không có đối tượng thuộc diện tái định cư.
- **Phương án di dời mồ mã trong phạm vi đất thu hồi đất:** Phạm vi lập phương án lần này không có mồ mã phải di chuyển.
- **Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi:** Phạm vi thu hồi đất không các công trình hạ tầng phải di chuyển.
- **Kinh phí bồi thường hỗ trợ, tái định cư bao gồm:**

Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 1.588.119.000 đồng.

Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, một trăm mười chín nghìn đồng.

- Chi phí bồi thường cho hộ:		1.541.863.000	Đồng
1	Chi phí bồi thường đất	481.824.000	Đồng
2	Chi phí bồi thường cây cối, hoa màu	96.391.000	Đồng
3	Chi phí hỗ trợ chuyển đổi nghề	963.648.000	Đồng
- Chi phí tổ chức thực hiện GPMB:		46.256.000	Đồng

(có Phụ lục 01 chi tiết kèm theo)

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với hộ gia đình cá nhân có đất thu hồi theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 của Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024, quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

(có Phụ lục 02 chi tiết kèm theo)

3. Nguồn kinh phí bồi thường GPMB

Nguồn vốn thực hiện Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiến Lộc huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1) nay là xã Triệu Lộc.

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước, nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Giao Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1) có trách nhiệm giao Quyết định này cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có tên tại Điều 2; chịu trách nhiệm giải quyết những vướng mắc kiến nghị của nhân dân trong việc chi trả bồi thường theo chế độ đã được phê duyệt. Niêm yết quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và tại nơi sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; thực hiện đúng các trình tự theo quy định hiện hành, đảm bảo công khai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng và tổ chức giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án.

2. Các hộ gia đình cá nhân có tên tại Điều 1 có đất bị thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan phối hợp với Hội đồng bồi thường hỗ trợ, tái định cư dự án và phòng Kinh tế thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định hiện hành.

3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao quyết toán nguồn kinh phí theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chủ tịch Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư dự án, Chánh văn phòng HĐND&UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc kho bạc Nhà nước khu vực XI và các tổ chức, cá nhân có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4 Quyết định;
- TT Đảng ủy, HĐND xã (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hùng Việt

Phụ lục 01: TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Hạ tầng kỹ thuật điểm khu dân cư thôn Sơn, xã Tiên Lộc huyện Hậu Lộc (giai đoạn 1)

(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ tháng _____ năm 2026 của Chủ tịch UBND xã Triệu Lộc)

DVT: VNĐ

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Bồi thường đất	Bồi thường cây cối hoa màu	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng cộng làm tròn số	Ghi chú
1	Nguyễn Khắc Thìn	Thôn Sơn	11.250.000	2.288.000	22.500.000	36.038.000	
2	Trịnh Thị Liên	Thôn Sơn	4.500.000	955.000	9.000.000	14.455.000	
3	Trịnh Thị Nhung (lan)	Thôn Sơn	10.800.000	2.083.000	21.600.000	34.483.000	
4	Phạm Thị Liên (Lâm)	Thôn Sơn	4.500.000	931.000	9.000.000	14.431.000	
5	Trịnh Thị Chuông (Thu)	Thôn Sơn	14.400.000	3.028.000	28.800.000	46.228.000	
6	Trịnh Đức Thuận (Tính)	Thôn Sơn	10.845.000	2.051.000	21.690.000	34.586.000	
7	Trịnh Thị Dân (Hùng) (Tài Huê)	Thôn Sơn	4.500.000	870.000	9.000.000	14.370.000	
8	Trịnh Thị Vui + Nguyễn Thị Quế (Trịnh Văn Căn, Đào)	Thôn Sơn	11.250.000	2.250.000	22.500.000	36.000.000	
9	Nguyễn Ngọc Sơn (Diệu) + Nguyễn Thị Hương (Sánh)	Thôn Sơn	6.750.000	1.327.000	13.500.000	21.577.000	
10	Nguyễn Thị Khánh	Thôn Sơn	6.750.000	1.447.000	13.500.000	21.697.000	
11	Trịnh Xuân Hùng	Thôn Sơn	13.500.000	2.699.000	27.000.000	43.199.000	
12	Nguyễn Thị Quế (Nhị)	Thôn Sơn	6.750.000	1.539.000	13.500.000	21.789.000	
13	Trịnh Thị Khoa	Thôn Sơn	9.000.000	1.703.000	18.000.000	28.703.000	
14	Nguyễn Thị Thuê	Thôn Sơn	2.250.000	608.000	4.500.000	7.358.000	
15	Nguyễn Thị Tu	Thôn Sơn	6.480.000	1.225.000	12.960.000	20.665.000	
16	Phạm Thị Liên	Thôn Sơn	9.000.000	1.779.000	18.000.000	28.779.000	
17	Trịnh Văn Thơ	Thôn Sơn	15.277.500	2.886.000	30.555.000	48.719.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Bồi thường đất	Bồi thường cây cối hoa màu	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng cộng làm tròn số	Ghi chú
18	Vũ Thị Ngân	Thôn Sơn	4.414.500	834.000	8.829.000	14.078.000	
19	Phạm Văn Thế (Cần)	Thôn Sơn	5.040.000	1.346.000	10.080.000	16.466.000	
20	Nguyễn Thị Sen	Thôn Sơn	15.750.000	3.189.000	31.500.000	50.439.000	
21	Trịnh Huy Hòa (Chinh)	Thôn Sơn	9.000.000	1.753.000	18.000.000	28.753.000	
22	Hoàng Văn Minh	Thôn Sơn	9.778.500	1.847.000	19.557.000	31.183.000	
23	Nguyễn Văn Điệp (Oanh)	Thôn Sơn	2.250.000	844.000	4.500.000	7.594.000	
24	Trịnh Thị Thu	Thôn Sơn	12.060.000	2.279.000	24.120.000	38.459.000	
25	Phạm Thị Hiền	Thôn Sơn	14.400.000	2.800.000	28.800.000	46.000.000	
26	Trịnh Hùng Cường	Thôn Sơn	11.250.000	2.408.000	22.500.000	36.158.000	
27	Nguyễn Thái Sơn	Thôn Sơn	11.250.000	2.194.000	22.500.000	35.944.000	
28	Trịnh Văn Điền (Tư)	Thôn Sơn	6.048.000	1.142.000	12.096.000	19.286.000	
29	Trịnh Thị Xuân (Minh Thới)	Thôn Sơn	6.403.500	1.210.000	12.807.000	20.421.000	
30	Trịnh Văn Đào (Nguyễn Thị Hà)	Thôn Sơn	13.500.000	2.586.000	27.000.000	43.086.000	
31	Hoàng Thị Sỹ	Thôn Sơn	13.500.000	2.790.000	27.000.000	43.290.000	
32	Trịnh Thị Tích (Thị)	Thôn Sơn	2.182.500	412.000	4.365.000	6.960.000	
33	Trịnh Thị Oanh	Thôn Sơn	6.750.000	1.329.000	13.500.000	21.579.000	
34	Nguyễn Thị Thanh	Thôn Sơn	22.500.000	4.254.000	45.000.000	71.754.000	
35	Hoàng Văn Mậu (Huệ)	Thôn Sơn	9.504.000	1.795.000	19.008.000	30.307.000	
36	Trịnh Thị Đàm (Cúc)	Thôn Sơn	3.645.000	692.000	7.290.000	11.627.000	
37	Trịnh Thị Tu (Huệ)	Thôn Sơn	6.750.000	1.472.000	13.500.000	21.722.000	
38	Nguyễn Văn Định	Thôn Sơn	14.400.000	3.454.000	28.800.000	46.654.000	
39	Phạm Văn Quế (Hạnh)	Thôn Sơn	5.053.500	955.000	10.107.000	16.116.000	
40	Trịnh Bá Lực	Thôn Sơn	5.733.000	1.083.000	11.466.000	18.282.000	

STT	Họ và tên	Địa chỉ	Bồi thường đất	Bồi thường cây cối hoa màu	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Tổng cộng làm tròn số	Ghi chú
41	Trịnh Thị Chiến	Thôn Sơn	11.250.000	2.181.000	22.500.000	35.931.000	
42	Hoàng Thị Cường (Thắng)	Thôn Sơn	2.250.000	700.000	4.500.000	7.450.000	
43	Trịnh Song Toàn (Thao)	Thôn Sơn	10.800.000	2.144.000	21.600.000	34.544.000	
44	Hoàng Thị Mai (Nam)	Thôn Sơn	4.500.000	853.000	9.000.000	14.353.000	
45	Trịnh Thị Hoa	Thôn Sơn	3.375.000	651.000	6.750.000	10.776.000	
46	Nguyễn Thị Cúc	Thôn Sơn	4.594.500	868.000	9.189.000	14.652.000	
47	Trịnh Văn Đức (Thì)	Thôn Sơn	4.500.000	871.000	9.000.000	14.371.000	
48	Trịnh Thị Dung	Thôn Sơn	2.250.000	429.000	4.500.000	7.179.000	
49	Trịnh Văn Bằng	Thôn Sơn	9.000.000	1.702.000	18.000.000	28.702.000	
50	Hoàng Văn Hùng	Thôn Sơn	6.750.000	1.286.000	13.500.000	21.536.000	
51	Nguyễn Thị Mơ	Thôn Sơn	17.149.500	3.239.000	34.299.000	54.688.000	
52	Trịnh Thị Gấm	Thôn Sơn	7.200.000	1.380.000	14.400.000	22.980.000	
53	Hoàng Thị Mão (Ánh)	Thôn Sơn	14.400.000	2.816.000	28.800.000	46.016.000	
54	Trịnh Xuân Căn (Nguyễn Thị Huệ)	Thôn Sơn	18.090.000	3.418.000	36.180.000	57.688.000	
55	Hoàng Thị Chới (Trịnh Văn Hạnh)	Thôn Sơn	6.750.000	1.516.000	13.500.000	21.766.000	
I	Tổng bồi thường cho các hộ		481.824.000	96.391.000	963.648.000	1.541.863.000	
II	Chi phí GPMB = 3% x I					46.256.000	
III	Tổng cộng: = I+II					1.588.119.000	

Bảng chữ: Một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu, một trăm mười chín nghìn đồng chẵn.